BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành đào tạo: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** **Khoá đào tạo: 2024**
**Trình độ đào tạo: Đại học** **Hình thức đào tạo: Chính quy**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6300/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

| TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | Giờ Tín Chỉ | | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN | | | TIẾN ĐỘ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | TQ | HT | SH | |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | **30** | | | | | | |
| **I. Giáo dục quốc phòng** | | | **11** | | | | | | |
| 1 | GE4165 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam* | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 2 | GE4150 | Công tác quốc phòng, an ninh* | 2 | 30 | | | GE4165 | | 2 |
| 3 | GE4166 | Quân sự chung* | 2 | 14 | 16 | | GE4165 | | 3 |
| 4 | GE4167 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật* | 4 | 4 | 56 | | GE4165 | | 4 |
| **II. Giáo dục thể chất** | | | **3** | | | | | | |
| **2.1. Giáo dục thể chất bắt buộc** | | | **2** | | | | | | |
| 1 | GE4306 | Giáo dục thể chất 1* | 1 | | 30 | | | | 1 |
| 2 | GE4334 | Giáo dục thể chất 2* (Bơi lội) | 1 | | 30 | | GE4306 | | 2 |
| **2.2. Giáo dục thể chất tự chọn** | | | **1** | | | | | | |
| 1 | GE4335 | Bóng đá* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 2 | GE4336 | Bóng chuyền* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 3 | GE4337 | Cầu lông* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 4 | GE4338 | Võ thuật Vovinam* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 5 | GE4339 | Võ thuật Karatedo* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 6 | GE4340 | Cờ vua* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 7 | GE4341 | Bóng bàn* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 8 | GE4342 | Bóng ném* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 9 | GE4343 | Bóng rổ* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 10 | GE4344 | Tennis (Quần vợt)* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| 11 | GE4345 | Đá cầu* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| **III. Đại cương chung** | | | **16** | | | | | | |
| **3.1. Đại cương chung bắt buộc** | | | **14** | | | | | | |
| 1 | LO4500 | Nhập môn ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 1 | 15 | | | | | 1 |
| 2 | GE4091 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 3 | GE4092 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | | | GE4091 | | 2 |
| 4 | GE4039 | Pháp luật Việt Nam đại cương | 2 | 30 | | | | | 2 |
| 5 | GE4056 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | | | GE4092 | | 3 |
| 6 | GE4093 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | | | GE4092 | | 3 |
| 7 | GE4094 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | | | GE4092 | | 4 |
| **3.2. Đại cương chung tự chọn (chọn ít nhất 02 tín chỉ)** | | | **2** | | | | | | |
| 1 | GE4045 | Tâm lý học đại cương | 2 | 30 | | | | | 2 |
| 2 | GE4407 | Hình thành và phát triển kỹ năng mềm | 2 | 30 | | | | | 2 |
| 3 | GE4061 | Xã hội học đại cương | 2 | 30 | | | | | 2 |
| 4 | PO4005 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 | 30 | | | | | 2 |
| **B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **104** | | | | | | |
| **I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành** | | | **13** | | | | | | |
| 1 | EC4001 | Kinh tế vi mô | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 2 | EC4002 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 45 | | | EC4001 | | 2 |
| 3 | EC4010 | Toán kinh tế | 3 | 45 | | | | | 3 |
| 4 | EC4008 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 2 | 30 | | | | | 3 |
| 5 | EC4003 | Luật kinh tế | 2 | 30 | | | | | 4 |
| **II. Kiến thức cơ sở ngành** | | | **21** | | | | | | |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc** | | | **18** | | | | | | |
| 1 | EC4009 | Quản trị học | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 2 | EC4005 | Marketing căn bản | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 3 | EC4006 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 4 | EC4004 | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ | 3 | 45 | | | | | 2 |
| 5 | EC5001 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế | 3 | 30 | 30 | | | | 2 |

| TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | Giờ Tín Chỉ | | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN | | | TIẾN ĐỘ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | TQ | HT | SH | |
| 6 | LO4001 | Nguyên lý cơ bản về Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 3 | 45 | | | | | 3 |
| **2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn ít nhất 03 tín chỉ)** | | | **3** | | | | | | |
| 1 | EC4105 | Kinh tế phát triển | 3 | 45 | | | | | 3 |
| 2 | IB4012 | Dự báo kinh doanh | 3 | 45 | | | | | 3 |
| 3 | EC4242 | Thanh toán quốc tế | 3 | 45 | | | | | 3 |
| 4 | EC4251 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 45 | | | | | 3 |
| **III. Kiến thức chuyên ngành** | | | **41** | | | | | | |
| **3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc** | | | **32** | | | | | | |
| 1 | EC4207 | Hành vi tổ chức | 3 | 45 | | | | | 4 |
| 2 | EC4220 | Marketing thương mại và dịch vụ | 3 | 45 | | | EC4005 | | 4 |
| 3 | LO4002 | Quản trị thu mua | 2 | 15 | 30 | | | | 4 |
| 4 | LO4003 | Quản trị Logistics | 3 | 30 | 30 | | EC4009 | | 5 |
| 5 | LO4004 | Quản trị kho hàng | 3 | 30 | 30 | | | | 5 |
| 6 | EC4206 | Giao tiếp kinh doanh | 3 | 45 | | | | | 5 |
| 7 | EC4146 | Quản trị nhân lực | 3 | 45 | | | EC4009 | | 6 |
| 8 | LO4005 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | 3 | 45 | | | | | 7 |
| 9 | EC4147 | Thương mại điện tử | 3 | 45 | | | | | 7 |
| 10 | LO4006 | Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng | 3 | 45 | | | EC4009 | | 7 |
| 11 | LO4007 | Quản trị rủi ro trong chuỗi cung ứng | 3 | 45 | | | EC4009 | | 7 |
| **3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn** | | | **9** | | | | | | |
| **3.2.1. Nhóm 1 (chọn ít nhất 03 tín chỉ)** | | | **3** | | | | | | |
| 1 | LO4010 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 45 | | | EC4009 | | 5 |
| 2 | LO4011 | Luật vận tải | 3 | 45 | | | | | 5 |
| 3 | EC4112 | Thuế | 3 | 45 | | | | | 5 |
| 4 | LO4012 | Vận tải và bảo hiểm | 3 | 45 | | | | | 5 |
| **3.2.2. Nhóm 2 (chọn ít nhất 03 tín chỉ)** | | | **3** | | | | | | |
| 1 | LO4013 | Nghiệp vụ hải quan | 3 | 45 | | | | | 6 |
| 2 | LO4014 | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu | 3 | 45 | | | | | 6 |
| 3 | LO4015 | Quản lý và khai thác cảng | 3 | 45 | | | | | 6 |
| 4 | IB4026 | Đàm phán kinh doanh quốc tế | 3 | 45 | | | EC4005 | | 6 |
| **3.2.3. Nhóm 3 (chọn ít nhất 03 tín chỉ)** | | | **3** | | | | | | |
| 1 | LO4016 | Quản trị kênh phân phối | 3 | 45 | | | EC4005 | | 7 |
| 2 | IB4020 | Quản trị đa văn hoá | 3 | 45 | | | EC4005 | | 7 |
| 3 | LO4017 | Quản trị vận tải đa phương thức | 3 | 45 | | | | | 7 |
| 4 | EC4226 | Quản trị bán hàng | 3 | 45 | | | EC4005 | | 7 |
| **IV. Kiến thức bổ trợ** | | | **9** | | | | | | |
| 1 | EC4163 | Ứng dụng phần mềm phân tích định lượng trong kinh tế | 3 | 30 | 30 | | EC4008 | | 4 |
| 2 | EC4346 | Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp | 3 | 45 | | | | | 5 |
| 3 | EC4281 | Khởi nghiệp | 3 | 45 | | | EC4005 | | 6 |
| **V. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp** | | | **14** | | | | | | |
| 1 | LO4491B | Thực tập cơ sở | 6 | | 180 | | | | 6 |
| 2 | LO4407B | Thực tập tốt nghiệp | 8 | | 240 | | LO4491B | | 8 |
| **VI. Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế** | | | **6** | | | | | | |
| **6.1. Khóa luận tốt nghiệp** | | | **6** | | | | | | |
| 1 | LO4297B | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | 180 | | | | 8 |
| **6.2. Học phần thay thế khóa luận** | | | **6** | | | | | | |
| 1 | LO4008 | Quản trị thông tin trong chuỗi cung ứng | 3 | 45 | | | | | 8 |
| 2 | LO4009 | Thiết kế và vận hành chuỗi cung ứng | 3 | 45 | | | | | 8 |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA** | | | **134** | **2145** | **750** | | | | |
| Tổng số tín chỉ điều kiện: | | | 14 | | | | | | |
| Tổng số tín chỉ tích luỹ: | | | 120 | | | | | | |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc: | | | 100 | | | | | | |
| Tổng số tín chỉ tự chọn: | | | 20 | | | | | | |